

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán
Công trình: Trường tiểu học xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 06/7/2020 của HĐND huyện Triệu Sơn về việc hỗ trợ xây dựng các công trình cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc ban hành cơ chế hỗ trợ xây dựng các công trình cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn huyện;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 244/TĐ-KTHT ngày 26/10/2020; Chủ tịch UBND xã Triệu Thành tại Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 22/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình **Trường tiểu học xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn** với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình: Trường tiểu học xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn .**
- 2. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học.**
- 3. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.**
- 4. Chủ đầu tư: UBND xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.**

5. Đơn vị khảo sát thiết kế, lập dự toán xây dựng: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đông Trường Sơn.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng đảm bảo nhu cầu dạy và học của Trường tiểu học xã Triệu Thành, đảm bảo các tiêu chí trường chuẩn Quốc gia.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

8. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.

8.1. Giải pháp kiến trúc:

Công trình có mặt bằng hình chữ nhật, kích thước 8,7m x 39,0m, gồm 02 tầng; hành lang rộng 2,1m; cầu thang rộng 4,2m; chiều cao các tầng nhà 3,6m, chiều cao từ cos nền nhà đến cos đỉnh mái là 9,4m. Các tầng được bố trí:

- Tầng 1 gồm: Gồm 01 phòng học mỹ thuật diện tích 67,5m²; 01 phòng học ngoại ngữ diện tích 52,2m² và 02 phòng diện tích 48,4m².

- Tầng 2 gồm: Gồm 01 phòng học âm nhạc diện tích 67,5m²; 01 phòng học tin diện tích 52,2m²; 01 phòng diện tích 48,4m²; 01 phòng truyền thống đoàn đội diện tích 48,4m².

- Tường xây gạch không nung 2 lỗ (6,5x10,5x22)cm VXM M50#, trát trong và ngoài VXM M75# d=15; Nền nhà lát gạch ceramic 500x500 ;

- Cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định là cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường, kính dán 2 lớp an toàn dày 6,38 ly; hoa sắt cửa sổ thép vuông đặc 14x14mm, sơn tĩnh điện.

- Mái xây tường thu hồi gạch không nung 2 lỗ (6,5x10,5x22)cm VXM 50#, xà gồ thép U 80x40x3; mái lợp tôn liên doanh dày 0,4mm chống nóng.

- Lan can tầng 1, tầng 2 bằng Inox tay vịn Inox D60; lan can cầu thang chính bằng sắt hộp, sơn tĩnh điện, tay vịn gỗ nhóm III;

- Bậc cầu thang , bậc tam cấp xây bằng gạch không nung VXM M50#, mặt bậc ốp đá granít tự nhiên.

- Công trình được lặn sơn trực tiếp 1 nước lót 2 nước phủ.

8.2. Giải pháp kết cấu :

- Phần móng: Móng trụ BTCT M200# đá 1x2; móng dưới tường xây gạch không nung đặc vữa XM50#; trên móng có hệ giằng móng BTCT đá 1x2 M200# đổ tại chỗ, tiết diện giằng móng 220x400.

- Phần thân: Nhà kết cấu khung sàn chịu lực; Hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 M200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x550mm, 220x350mm; tiết diện cột điển hình 220x330; 220x400; 220x220mm. Sàn BTCT đá 1x2 dày 12cm; bản BTCT cầu thang bộ dày 12cm.

8.3. Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Cấp điện: Được lấy từ mạng điện hiện có kéo vào công trình bằng cáp CU/XLPE/DSTA/PVC 3x16+1x10mm². Nguồn điện từ tủ điện tổng đến tủ điện các tầng bằng cáp Cu/PVC 2x10mm²; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x1,5mm², 2x2,5mm². Hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống gen nhựa cứng đi ngầm trong tường và trần.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép ϕ 16 dài 1,0m, dây dẫn sét thép ϕ 10. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m, chôn sâu cách mặt đất 0,8m, dây tiếp địa thép ϕ 12.

8.4. Giải pháp thoát nước:

Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước PVC D90 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

8.5. Phòng cháy, chữa cháy trong nhà:

Hệ thống phòng cháy chữa cháy trong nhà gồm: 04 hộp đựng bình chữa cháy; mỗi hộp có 02 bình chữa cháy MFZ4 và 01 bình CO2MT3; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy được đặt tại vị trí cầu thang và hành lang.

8.6. Phá dỡ, sân bê tông:

- Phá dỡ 2 dãy nhà cấp 4 đã xuống cấp để tạo mặt bằng thi công công trình. Phế thải được vận chuyển đến nơi tập kết.

- Sân bê tông diện tích 318,0m²: Lớp cát tạo phẳng dày 3cm; bê tông nền M200 đá 1x2 dày 10cm; cắt khe 1x4 chi ô 3,0mx3,0m chống nứt mặt sân.

9. Giá trị dự toán và nguồn vốn.**9.1. Giá trị dự toán : 4.388.520.000đ.**

(Bốn tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	3.358.661.000đ;
- Chi phí thiết bị (Tạm tính):	300.000.000đ;
- Chi phí QLDA:	100.210.231đ;
- Chi phí TVĐTXD:	358.466.388đ;
- Chi phí khác:	62.204.831đ;
- Chi phí dự phòng:	208.977.122đ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

9.2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn hỗ trợ từ ngân sách huyện theo Quyết định số 6212/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Nông nghiệp và PTNN; Chủ tịch UBND xã Triệu Thành; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH: TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ TRIỆU THÀNH, HUYỆN TRIỆU SƠN
HẠNG MỤC: NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 8 PHÒNG

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày /10/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: VNĐ

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	3.053.328.182	305.332.818	3.358.661.000
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng		2.980.535.455	298.053.545	3.278.589.000
2	Sân bê tông		39.682.727	3.968.273	43.651.000
3	Phá dỡ		33.110.000	3.311.000	36.421.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (TẠM TÍNH)	Gtb	272.727.273	27.272.727	300.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	100.210.231		100.210.231
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	325.878.535	32.587.853	358.466.388
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình		53.582.727	5.358.273	58.941.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		143.292.692	14.329.269	157.621.961
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán		15.510.907	1.551.091	17.061.998
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		13.190.378	1.319.038	14.509.416
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng		100.301.831	10.030.183	110.332.014
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	57.948.204	4.256.627	62.204.831
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		416.909		416.909
2	Bảo hiểm công trình		2.442.663	244.266	2.686.929
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		3.053.328		3.053.328
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		11.911.696		11.911.696
5	Chi phí kiểm toán		40.123.608	4.012.361	44.135.968
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	190.504.621	18.472.501	208.977.122
1	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		190.504.621	18.472.501	208.977.122
	TỔNG CỘNG		4.000.597.045	387.922.527	4.388.519.572
	LÀM TRÒN				4.388.520.000
(Bốn tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng)					